

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHI TIẾT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Dự án: ĐTXD tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình tỉnh Bắc Ninh với Thủ đô Hà Nội (đoạn qua địa bàn tỉnh Bắc Ninh) từ Km9+000 đến Km27+766, xã Lâm Thao

Địa điểm: thôn Phú Thọ, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 25 tháng 05 năm 2026 của UBND xã Lâm Thao)

STT	Mã Hồ sơ	Tên chủ sử dụng đất	Vợ/chồng/ Những người liên quan	Địa chỉ chủ sử dụng	Xứ đồng	Số liệu trên bản đồ địa chính						Trên giấy tờ sử dụng đất hoặc PADDĐT						Diện tích bồi thường, hỗ trợ				Nguồn gốc đất
						Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích (m ²)	Trong ranh giới thu hồi (m ²)	Ngoài ranh giới thu hồi (m ²)	Loại đất	Tờ bản đồ	Thửa số	Tổng diện tích (m ²)	Trong ranh giới thu hồi (m ²)	Loại giấy tờ	Số phát hành	Tổng diện tích thu hồi đợt này (m ²)	Diện tích trong phạm vi thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi khó canh tác (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	2	Cao Phan Anh	Cao Thị Phương	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	299	359.9	359.9	0.0	LUC	46	299	359.9	359.9	GCN	CĐ 446224	359.9	359.9		0.0	DG-KTT
2	3	Cao Phan Bình	Phạm Thị Loan	Thôn Linh Mai	Đồng Vá	24	446	980.1	980.1	0.0	LUC	46	446	980.1	980.1	GCN	CĐ 446226	980.1	980.1		0.0	DG-KTT
3	4	Cao Phan Bình	Ngô Thị Nhớ	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	24	405	1027.1	1027.1	0.0	LUC	24	405	1027.1	1027.1	GCN	CĐ 476602	1027.1	1027.1		0.0	DG-KTT
4	5	Cao Phan Bình	1975	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	46	246	744.1	145.5	598.6	LUC	46	246	744.1	145.5	GCN	CĐ 476247	145.5	145.5		598.6	DG-KTT
5	6	Cao Phan Cường	Cao Thị Tịch	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	46	266	1692.9	1692.9	0.0	LUC	46	266	1692.9	1692.9	GCN	CĐ 476955	1692.9	1692.9		0.0	DG-KTT
6	7	Cao Phan Đài	Đinh Thị Hằng	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	24	199	760.5	760.5	0.0	LUC	24	199	760.5	760.5	GCN	CĐ 476567	760.5	760.5		0.0	DG-KTT
7	8	Cao Phan Điệp	Ngô Thị Linh	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	35	312	851.1	60.3	790.8	LUC	35	312	851.1	60.3	GCN	CĐ 476375	60.3	60.3		790.8	DG-KTT
8	9	Cao Phan Đôi	Ngô Thị Ẽn	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	46	250	944.8	944.8	0.0	LUC	46	250	944.8	944.8	GCN	CĐ 446337	944.8	944.8		0.0	DG-KTT
9	10	Cao Phan Hiến	1969	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	314	413.0	413.0	0.0	LUC	46	314	413.0	413.0	GCN	CĐ 476401	413.0	413.0		0.0	DG-KTT
10	11	Cao Phan Hiệu	1975	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	24	368	520.5	520.5	0.0	LUC	24	368	520.5	520.5	GCN	CĐ 476372	520.5	520.5		0.0	DG-KTT
	12	Cao Phan Hiệu		Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	24	370	371.5	371.5	0.0	LUC	24	370	371.5	371.5	GCN	CĐ 476373	371.5	371.5		0.0	DG-KTT
11	13	Cao Phan Hùng	Phan Thị Dịu	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	34	301	999.8	298.8	701.0	LUC	34	301	999.8	298.8	GCN	CĐ 476951	298.8	298.8		701.0	DG-KTT
	14	Cao Phan Huyền		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	415	1206.1	20.4	1185.7	LUC	24	415	1206.1	20.4	GCN	CĐ 476454	20.4	20.4		1185.7	DG-KTT

12	15	Cao Phan Huyền	Ngô Thị Nhi	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	46	290	229.4	229.4	0.0	LUC	46	290	229.4	229.4	GCN	CĐ 476456	229.4	229.4		0.0	DG-KTT
	16	Cao Phan Huyền		Thôn Phú Thọ	Đồng Chùa	46	305	759.4	759.4	0.0	LUC	46	305	759.4	759.4	GCN	CĐ 476455	759.4	759.4		0.0	DG-KTT
13	17	Cao Phan Kế	Nguyễn Thị Lụa	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	241	571.0	571.0	0.0	LUC	24	241	571.0	571.0	GCN	CĐ 476267	571.0	571.0		0.0	DG-KTT
14	18	Cao Phan Khiêm	Nguyễn Thị Lĩnh	Thôn Phú Thọ	Bờ Dúng	24	390	653.0	653.0	0.0	LUC	24	390	653.0	653.0	GCN	CĐ 476471	653.0	653.0		0.0	DG-KTT
	19	Cao Phan Khiêm		Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	35	207	156.1	156.1	0.0	LUC	35	207	156.1	156.1	GCN	CĐ 476469	156.1	156.1		0.0	DG-KTT
15	20	Cao Phan Khôi	Cao Thị Canh	Thôn Phú Thọ	Bờ Dúng	24	396	787.5	787.5	0.0	LUC	24	396	787.4	787.5	GCN	CĐ 476474	787.4	787.4		0.0	DG-KTT
	21	Cao Phan Khôi		Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	35	206	228.3	220.1	8.2	LUC	35	206	228.3	220.1	GCN	CĐ 476472	228.3	220.1	8.2	0.0	DG-KTT
16	22	Cao Phan Lanh	Cao Thị Hưng	Thôn Phú Thọ	Bờ Dúng	24	375	967.5	967.5	0.0	LUC	24	375	967.5	967.5	GCN	CĐ 476368	967.5	967.5		0.0	DG-KTT
17	23	Cao Phan Linh	Cao Thị Lan	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	259	1104.1	1104.1	0.0	LUC	24	259	1104.1	1104.1	GCN	CĐ 476272	1104.1	1104.1		0.0	DG-KTT
18	24	Cao Phan Nguyên	Phạm Thị Hiến	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	35	210	1899.7	1899.7	0.0	LUC	35	210	1899.7	1899.7	GCN	CĐ 476236	1899.7	1899.7		0.0	DG-KTT
19	25	Cao Phan Phú	Cao Thị Thoan	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	438	1672.9	971.7	701.2	LUC	24	438	1672.9	971.7	GCN	CĐ 476249	971.7	971.7		701.2	DG-KTT
	26	Cao Phan Phú		Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	46	256	1122.7	1038.2	84.5	LUC	46	256	1122.7	1038.2	GCN	CĐ 476249	1122.7	1038.2	84.5	0.0	DG-KTT
20	27	Cao Phan Quân	Cao Thị Đọc	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	272	1150.4	1150.4	0.0	LUC	46	272	1150.4	1150.4	GCN	CĐ 446341	1150.4	1150.4		0.0	DG-KTT
21	28	Cao Phan Quảng	1978	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	34	306	234.0	234.0	0.0	LUC	34	306	234.0	234.0	GCN	CĐ 476475	234.0	234.0		0.0	DG-KTT
22	29	Cao Phan Sáng	Cao Thị Luyến	Thôn Phú Thọ	Bờ Dúng	24	382	1207.6	1207.6	0.0	LUC	24	382	1207.6	1207.6	GCN	CĐ 476482	1207.6	1207.6		0.0	DG-KTT
23	30	Cao Phan Sự	Nguyễn Thị Liên	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	258	511.2	511.2	0.0	LUC	24	258	511.2	511.2	GCN	CĐ 446348	511.2	511.2		0.0	DG-KTT
	31	Cao Phan Sự		Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	280	861.2	861.2	0.0	LUC	24	280	861.2	861.2	GCN	CĐ 446347	861.2	861.2		0.0	DG-KTT

24	32	Cao Phan Ton	Cao Thị Hiền	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	431	1325.5	1325.5	0.0	LUC	24	431	1325.5	1325.5	GCN	CĐ 476948	1325.5	1325.5	0.0	DG-KTT	
25	33	Cao Thị Nhị	(Cao Phan Triễn)	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	269	1232.2	1232.2	0.0	LUC	46	269	1232.2	1232.2	GCN	CĐ 476341	1232.2	1232.2	0.0	DG-KTT	
	34	Cao Thị Nhị		Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	46	320	756.3	756.3	0.0	LUC	46	320	756.3	756.3	GCN	CĐ 476342	756.3	756.3	0.0	DG-KTT	
	35	Cao Thị Nhị		Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	46	322	286.2	286.2	0.0	LUC	46	322	286.2	286.2	GCN	CĐ 476343	286.2	286.2	0.0	DG-KTT	
26	36	Cao Phan Vịnh	Nguyễn Thị Thơm	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	35	167	3374.1	3374.1	0.0	LUC	35	167	3374.1	3374.1	GCN	CĐ 476353	3374.1	3374.1	0.0	DG-KTT	
	37	Cao Phan Vịnh		Thôn Phú Thọ	Đồng Chùa	46	265	520.9	520.9	0.0	LUC	46	265	520.9	520.9	GCN	CĐ 476354	520.9	520.9	0.0	DG-KTT	
27	38	Cao Phan Vương	Cao Thị Tuyên	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	285	2173.2	2173.2	0.0	LUC	46	285	2173.2	2173.2	GCN	CĐ 476338	2173.2	2173.2	0.0	DG-KTT	
28	39	Cao Quang Dũng	1977	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	35	311	524.9	156.0	368.9	LUC	35	311	524.9	156.0	GCN	CĐ 476320	156.0	156.0	368.9	DG-KTT	
29	40	Cao Quang Hà	Cao Thị Thả	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	46	242	1560.0	1106.7	453.3	LUC	46	242	1560.0	1106.7	GCN	CĐ 476335	1106.7	1106.7	453.3	DG-KTT	
30	41	Cao Quang Lương	Ngô Thị La	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	461	721.6	26.4	695.2	LUC	24	461	721.6	26.4	GCN	CĐ 476332	26.4	26.4	695.2	DG-KTT	
31	42	Cao Quang Thoại	Trịnh Thị Ngân	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	46	259	1229.9	1229.9	0.0	LUC	46	259	1229.9	1229.9	GCN	CĐ 476315	1229.9	1229.9	0.0	DG-KTT	
32	43	Cao Sĩ Điền	Ngô Thị Tạc	Thôn Phú Thọ	Bờ Dùng	24	395	1291.5	1291.5	0.0	LUC	24	395	1291.5	1291.5	GCN	CĐ 476991	1291.5	1291.5	0.0	DG-KTT	
	44	Cao Sĩ Điền		Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	261	1677.9	1677.9	0.0	LUC	46	261	1677.9	1677.9	GCN	CĐ 476990	1677.9	1677.9	0.0	DG-KTT	
33	45	Cao Sĩ Luật	Nguyễn Thị Thảo	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	46	237	1395.8	840.2	555.6	LUC	46	237	1395.8	840.2	GCN	CĐ 476423	1395.8	840.2	555.6	0.0	DG-KTT
34	46	Cao Sĩ Sang	Cao Thị Chinh	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	35	233	822.0	822.0	0.0	LUC	35	233	822.0	822.0	GCN	CĐ 446049	822.0	822.0	0.0	DG-KTT	
35	47	Cao Sĩ Sim	Cao Thị Thoan	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	24	188	557.6	557.6	0.0	LUC	24	188	557.6	557.6	GCN	CĐ 476859	557.6	557.6	0.0	DG-KTT	
	48	Cao Sĩ Sim		Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	295	590.8	590.8	0.0	LUC	46	295	590.8	590.8	GCN	CĐ 476857	590.8	590.8	0.0	DG-KTT	

36	49	Cao Sĩ Thăng	Phạm Thị Thu	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	302	551.7	551.7	0.0	LUC	24	302	551.7	551.7	GCN	CĐ 446360	551.7	551.7	0.0	DG-KTT	
37	50	Cao Sĩ Thành	Cao Thị Thu Hằng	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	35	263	381.1	380.2	0.9	LUC	35	263	381.1	380.2	GCN	CĐ 476243	381.1	380.2	0.9	0.0	DG-KTT
38	51	Cao Sĩ Vĩnh	Đinh Thị Hiệu	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	35	264	1457.1	1457.1	0.0	LUC	35	264	1457.1	1457.1	GCN	CĐ 476908	1457.1	1457.1	0.0	DG-KTT	
39	52	Cao Sỹ Dân	Cao Thị Xuyên	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	221	603.0	603.0	0.0	LUC	24	221	603.0	603.0	GCN	CĐ 476630	603.0	603.0	0.0	DG-KTT	
	53	Cao Sỹ Dân		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	408	794.1	794.1	0.0	LUC	24	408	794.1	794.1	GCN	CĐ 476629	794.1	794.1	0.0	DG-KTT	
40	54	Cao Sỹ Dũng	Cao Thị Hiệp	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	35	287	1273.6	90.0	1183.6	LUC	35	287	1273.6	90.0	GCN	CĐ 476921	90.0	90.0	1183.6	DG-KTT	
41	55	Cao Sỹ Dương	Nguyễn Thị Hoa	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	24	203	978.1	978.1	0.0	LUC	24	203	978.1	978.1	GCN	CĐ 476621	978.1	978.1	0.0	DG-KTT	
42	56	Cao Sỹ Dương	Cao Thị Thảo	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	46	278	670.9	670.9	0.0	LUC	46	278	670.9	670.9	GCN	CĐ 476664	670.9	670.9	0.0	DG-KTT	
43	57	Cao Sỹ Hảo	Cao Thị Dược	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	24	377	499.5	499.5	0.0	LUC	24	377	499.5	499.5	GCN	CĐ 446358	499.5	499.5	0.0	DG-KTT	
44	58	Cao Sỹ Nguyên	Nguyễn Thị Liễu	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	473	346.0	4.4	341.6	LUC	24	473	346.0	4.4	GCN	CĐ 446155	4.4	4.4	341.6	DG-KTT	
45	59	Cao Sỹ Quảng	Cao Thị Thiệu	Thôn Phú Thọ	Đồng Chua	46	292	731.1	731.1	0.0	LUC	46	292	731.1	731.1	GCN	CĐ 476887	731.1	731.1	0.0	DG-KTT	
46	60	Cao Thị Nhẫn	(Cao Sỹ Sáng)	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	46	282	1191.2	1191.2	0.0	LUC	46	282	1191.2	1191.2	GCN	CĐ 476840	1191.2	1191.2	0.0	DG-KTT	
47	61	Cao Sỹ Sơn	Cao Thị Quyển	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	35	178	928.7	928.7	0.0	LUC	35	178	928.7	928.7	GCN	CĐ 446053	928.7	928.7	0.0	DG-KTT	
	62	Cao Sỹ Sơn		Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	35	232	490.2	279.1	211.1	LUC	35	232	490.2	279.1	GCN	CĐ 446055	279.1	279.1	211.1	DG-KTT	
48	63	Cao Sỹ Thân	Cao Thị Yến	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	447	1666.1	918.6	747.5	LUC	24	447	1666.1	918.6	GCN	CĐ 476389	918.6	918.6	747.5	DG-KTT	
49	64	Cao Sỹ Thường	Nguyễn Thị Dung	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	242	861.8	861.8	0.0	LUC	24	242	861.8	861.8	GCN	CĐ 476627	861.8	861.8	0.0	DG-KTT	
	65	Cao Sỹ Thường		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	407	1285.4	1285.4	0.0	LUC	24	407	1285.4	1285.4	GCN	CĐ 476626	1285.4	1285.4	0.0	DG-KTT	

50	66	Cao Sỹ Tin	Ngô Thị Ly	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	205	741.0	741.0	0.0	LUC	24	205	741.0	741.0	GCN	CĐ 446113	741.0	741.0	0.0	DG-KTT	
51	67	Cao Sỹ Tinh	Ngô Thị Ngân	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	34	304	179.0	179.0	0.0	LUC	34	304	179.0	179.0	GCN	CĐ 476616	179.0	179.0	0.0	DG-KTT	
52	68	Cao Sỹ Trác	Nguyễn Thị Chính	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	283	1210.8	1210.8	0.0	LUC	46	283	1210.8	1210.8	GCN	CĐ 476854	1210.8	1210.8	0.0	DG-KTT	
53	69	Cao Sỹ Trang	Ngô Thị Việt	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	46	225	547.3	10.7	536.6	LUC	46	225	547.3	10.7	GCN	CĐ 446085	10.7	10.7	536.6	DG-KTT	
54	70	Cao Sỹ Trọng	Cao Thị Độ	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	24	367	2160.3	2160.3	0.0	LUC	24	367	2160.3	2160.3	GCN	CĐ 476648	2160.3	2160.3	0.0	DG-KTT	
55	71	Cao Sỹ Tú	Cao Thị Bẩy	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	418	827.0	827.0	0.0	LUC	24	418	827.0	827.0	GCN	CĐ 476311	827.0	827.0	0.0	DG-KTT	
	72	Cao Sỹ Tú		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	432	782.5	559.6	222.9	LUC	24	432	782.5	559.6	GCN	CĐ 476309	782.5	559.6	222.9	0.0	DG-KTT
56	73	Cao Sỹ Tuấn	Nguyễn Thị Chiêu	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	24	386	1416.6	1406.0	10.6	LUC	24	386	1416.6	1406.0	GCN	CĐ 476495	1416.6	1406.0	10.6	0.0	DG-KTT
	74	Cao Sỹ Tuấn		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	401	712.9	2.9	710.0	LUC	24	401	712.9	2.9	GCN	CĐ 476498	2.9	2.9	710.0	DG-KTT	
57	75	Cao Sỹ Tuấn	Phạm Thị Hà	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	423	827.8	827.8	0.0	LUC	24	423	827.8	827.8	GCN	CĐ 446246	827.8	827.8	0.0	DG-KTT	
58	76	Cao Sỹ Ty	Nguyễn Thị Hà	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	268	489.9	489.9	0.0	LUC	46	268	489.9	489.9	GCN	CĐ 446115	489.9	489.9	0.0	DG-KTT	
59	77	Cao Sỹ Ưởng	Trịnh Thị Thủy	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	35	168	1057.3	1057.3	0.0	LUC	35	168	1057.3	1057.3	GCN	CĐ 446087	1057.3	1057.3	0.0	DG-KTT	
60	78	Cao Sỹ Uy	Cao Thị Ánh	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	46	277	305.0	305.0	0.0	LUC	46	277	305.0	305.0	GCN	CĐ 476663	305.0	305.0	0.0	DG-KTT	
61	79	Cao Sỹ Văn	Ngô Thị Cấn	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	24	404	936.5	936.5	0.0	LUC	24	404	936.5	936.5	GCN	CĐ 476893	936.5	936.5	0.0	DG-KTT	
	80	Cao Sỹ Văn		Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	24	409	110.0	110.0	0.0	LUC	24	409	110.0	110.0	GCN	CĐ 476894	110.0	110.0	0.0	DG-KTT	
62	84	Cao Thị Đấp	1944	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	35	299	503.1	503.1	0.0	LUC	35	299	503.1	503.1	GCN	CĐ 476945	503.1	503.1	0.0	DG-KTT	
63	85	Cao Thị Địch	1940	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	240	514.1	514.1	0.0	LUC	24	240	514.1	514.1	GCN	CĐ 476862	514.1	514.1	0.0	DG-KTT	

64	90	Cao Thị Huyền	1970	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	35	187	1167.7	58.6	1109.1	LUC	35	187	1167.7	58.6	GCN	CĐ 446182	58.6	58.6		1109.1	DG-KTT
65	91	Cao Thị Lệ	1949	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	35	220	822.8	822.8	0.0	LUC	35	220	822.8	822.8	GCN	CĐ 446001	822.8	822.8		0.0	DG-KTT
	92	Cao Thị Lệ		Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	35	272	1114.6	1114.6	0.0	LUC	35	272	1114.6	1114.6	GCN	CĐ 476999	1114.6	1114.6		0.0	DG-KTT
66	93	Cao Thị Liễu	Phạm Văn Trung	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	271	630.1	630.1	0.0	LUC	46	271	630.1	630.1	GCN	CĐ 476270	630.1	630.1		0.0	DG-KTT
67	94	Cao Sĩ Vĩnh (Con trai)	(Cao Thị Quyên)	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	35	288	240.6	240.6	0.0	LUC	35	288	240.6	240.6			240.6	240.6		0.0	DG-KTT
68	95	Cao Thị Tần	1970	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	422	499.1	499.1	0.0	LUC	24	422	499.1	499.1	GCN	CĐ 446249	499.1	499.1		0.0	DG-KTT
69	96	Cao Sỹ Trung (Con trai)	(Cao Thị Thanh)	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	421	748.2	546.9	201.3	LUC	24	421	748.2	546.9	GCN	CĐ 446243	748.2	546.9	201.3	0.0	DG-KTT
70	98	Cao Thị Tuệ	Ngô Văn Vĩ	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	46	317	925.8	925.8	0.0	LUC	46	317	925.8	925.8	GCN	CĐ 446171	925.8	925.8		0.0	DG-KTT
71	97	Trần Thị Bình (con gái)	(Cao Thị Thê)	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	316	419.6	419.6	0.0	LUC	46	316	419.6	419.6	GCN	CĐ 446344	419.6	419.6		0.0	DG-KTT
72	99	Cao Thị Ý	1957	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	34	303	175.9	64.2	111.7	LUC	34	303	175.9	64.2	GCN	CĐ 476773	175.9	64.2	111.7	0.0	DG-KTT
73	100	Cao Văn Chức	Ngô Thị Mến	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	35	250	1370.1	1370.1	0.0	LUC	35	250	1370.1	1370.1	GCN	CĐ 476777	1370.1	1370.1		0.0	DG-KTT
74	101	Cao Văn Hàn	Nguyễn Thị Đuợc	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	35	200	1605.8	372.0	1233.8	LUC	35	200	1605.8	372.0	GCN	CĐ 476707	372.0	372.0		1233.8	DG-KTT
75	102	Cao Văn Hiến	Ngô Thị Thái	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	35	204	76.0	61.9	14.1	LUC	35	204	76.0	61.9	GCN	CĐ 476659	76.0	61.9	14.1	0.0	DG-KTT
76	103	Cao Văn Hoàn	Phạm Thị Sợi	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	35	205	377.1	377.1	0.0	LUC	35	205	377.1	377.1	GCN	CĐ 476656	377.1	377.1		0.0	DG-KTT
77	104	Cao Văn Khánh	1968	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	244	750.7	460.9	289.8	LUC	46	244	750.7	460.9	GCN	CĐ 476714	460.9	460.9		289.8	DG-KTT
78	105	Cao Văn Loan	Cao Thị Thơ	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	46	257	458.8	252.1	206.7	LUC	46	257	458.8	252.1	GCN	CĐ 476807	252.1	252.1		206.7	DG-KTT
79	106	Cao Văn Ngọc	Cao Thị Lương	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	46	229	1980.1	919.4	1060.7	LUC	46	229	1980.1	919.4	GCN	CT 673913	919.4	919.4		1060.7	DG-KTT

80	107	Cao Văn Thư	Cao Thị Băng	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	223	1366.2	1366.2	0.0	LUC	24	223	1366.2	1366.2	GCN	CĐ 476384	1366.2	1366.2	0.0	DG-KTT
	108	Cao Văn Thư		Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	253	1889.1	1059.2	829.9	LUC	46	253	1889.1	1059.2	GCN	CĐ 476382	1059.2	1059.2	829.9	DG-KTT
81	109	Đình Thị Bí	Ngô Văn Đồi	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	24	381	565.1	565.1	0.0	LUC	24	381	565.1	565.1	GCN	CĐ 446282	565.1	565.1	0.0	DG-KTT
82	110	Đình Viết Cường	Cao Thị Toàn	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	35	192	372.9	372.9	0.0	LUC	35	192	372.9	372.9	GCN	CĐ 446096	372.9	372.9	0.0	DG-KTT
83	111	Đình Viết Hàng	Cao Thị Văn	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	24	215	1382.6	1382.6	0.0	LUC	24	215	1382.6	1382.6	GCN	CĐ 446215	1382.6	1382.6	0.0	DG-KTT
	112	Đình Viết Hàng		Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	35	231	282.4	254.4	28.0	LUC	35	231	282.4	254.4	GCN	CĐ 446214	282.4	254.4	28	0.0
84	114	Đình Viết Huy	Ngô Thị Toàn	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	35	208	590.9	590.9	0.0	LUC	35	208	590.9	590.9	GCN	CĐ 446210	590.9	590.9	0.0	DG-KTT
	115	Đình Viết Huy		Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	313	814.2	814.2	0.0	LUC	46	313	814.2	814.2	GCN	CĐ 446211	814.2	814.2	0.0	DG-KTT
85	116	Đình Viết Trường	Nguyễn Thị Viện	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	24	238	168.2	168.2	0.0	LUC	24	238	168.2	168.2	GCN	CĐ 446090	168.2	168.2	0.0	DG-KTT
86	117	Đoàn Đức Hạnh	Cao Thị Nơi	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	490	155.1	155.1	0.0	LUC	24	490	155.1	155.1	GCN	CĐ 476296	155.1	155.1	0.0	DG-KTT
	118	Đoàn Đức Hạnh		Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	35	189	422.9	422.9	0.0	LUC	35	189	422.9	422.9	GCN	CĐ 476293	422.9	422.9	0.0	DG-KTT
	119	Đoàn Đức Hạnh		Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	46	319	714.8	714.8	0.0	LUC	46	319	714.8	714.8	GCN	CĐ 476295	714.8	714.8	0.0	DG-KTT
87	120	Ngô Khắc Bao	Nguyễn Thị Chúc	Thôn Phú Thọ	Đầu Bãi	24	385	833.3	269.4	563.9	LUC	24	385	833.3	269.4	GCN	CĐ 446374	269.4	269.4	563.9	DG-KTT
88	121	Ngô Thị Lễ	1979	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	35	273	254.0	254.0	0.0	LUC	35	273	254.0	254.0	GCN	CĐ 446003	254.0	254.0	0.0	DG-KTT
89	122	Ngô Thị Mận	1950	Thôn Phú Thọ	Đồng Chua	46	239	883.3	883.3	0.0	LUC	46	239	883.3	883.3	GCN	CĐ 476983	883.3	883.3	0.0	DG-KTT
90	123	Ngô Văn Cải	Nguyễn Thị Hạnh	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	24	380	1243.5	1243.5	0.0	LUC	24	380	1243.5	1243.5	GCN	CĐ 476253	1243.5	1243.5	0.0	DG-KTT
	124	Ngô Văn Cải		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	417	1536.7	1536.7	0.0	LUC	24	417	1536.7	1536.7	GCN	CĐ 476252	1536.7	1536.7	0.0	DG-KTT

91	125	Ngô Văn Cán	Cao Thị Nga	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	220	380.0	380.0	0.0	LUC	24	220	380.0	380.0	GCN	CĐ 446106	380.0	380.0	0.0	DG-KTT	
92	126	Ngô Văn Cân	Ngô Thị Nền	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	24	217	530.0	530.0	0.0	LUC	24	217	530.0	530.0	GCN	CĐ 446102	530.0	530.0	0.0	DG-KTT	
93	127	Ngô Văn Châu	Ngô Thị Châm	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	24	387	769.6	769.6	0.0	LUC	24	387	769.6	769.6	GCN	CĐ 446288	769.6	769.6	0.0	DG-KTT	
94	128	Ngô Văn Đạc	Cao Thị Luyện	Thôn Phú Thọ	Đầu Bãi	24	350	1472.8	1455.5	17.3	LUC	24	350	1472.8	1455.5	GCN	CĐ 446028	1472.8	1455.5	17.3	0.0	DG-KTT
	129	Ngô Văn Đạc		Thôn Phú Thọ	Đầu Bãi	24	373	1001.9	254.2	747.7	LUC	24	373	1001.9	254.2	GCN	CĐ 446029	254.2	254.2	747.7	0.0	DG-KTT
95	130	Trịnh Thị Đĩnh	(Ngô Văn Dậu)	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	463	724.1	35.5	688.6	LUC	24	463	724.1	35.5	GCN	CĐ 446069	35.5	35.5	688.6	0.0	DG-KTT
96	131	Ngô Văn Ích	Trịnh Thị Vân	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	297	971.7	971.7	0.0	LUC	46	297	971.7	971.7	GCN	CĐ 476896	971.7	971.7	0.0	DG-KTT	
97	132	Ngô Văn Khôi	Ngô Thị Vóc	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	35	229	159.9	6.3	153.6	LUC	35	229	159.9	6.3	GCN	CĐ 446172	159.9	6.3	153.6	0.0	DG-KTT
	133	Ngô Văn Khôi		Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	46	318	788.8	788.8	0.0	LUC	46	318	788.8	788.8	GCN	CĐ 446174	788.8	788.8	0.0	DG-KTT	
98	134	Ngô Văn Muộn	1966	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	298	414.0	414.0	0.0	LUC	46	298	414.0	414.0	GCN	CĐ 476800	414.0	414.0	0.0	DG-KTT	
99	135	Ngô Văn Ngoạn	1971	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	286	486.9	486.9	0.0	LUC	46	286	486.9	486.9	GCN	CĐ 476901	486.9	486.9	0.0	DG-KTT	
100	136	Ngô Văn Nguyên	Cao Thị Đợi	Thôn Phú Thọ	Cửa Chùa	35	286	1396.9	121.0	1275.9	LUC	35	286	1396.9	121.0	GCN	CĐ 476877	121.0	121.0	1275.9	0.0	DG-KTT
101	137	Ngô Văn Nhạn	Cao Thị Sớm	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	46	267	971.0	971.0	0.0	LUC	46	267	971.0	971.0	GCN	CĐ 476965	971.0	971.0	0.0	DG-KTT	
102	139	Ngô Văn Thơ	Cao Thị Nhời	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	34	305	195.9	151.6	44.3	LUC	34	305	195.9	151.6	GCN	CĐ 446323	195.9	151.6	44.3	0.0	DG-KTT
103	140	Ngô Văn Thoại	Cao Thị Gấm	Thôn Phú Thọ	Bờ Dừng	24	376	1048.7	1048.7	0.0	LUC	24	376	1048.7	1048.7	GCN	CĐ 446285	1048.7	1048.7	0.0	DG-KTT	
104	141	Ngô Văn Tờ	Cao Thị Yên	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	46	247	1043.2	1043.2	0.0	LUC	46	247	1043.2	1043.2	GCN	CĐ 476381	1043.2	1043.2	0.0	DG-KTT	
105	142	Ngô Văn Trắng	1977	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	462	482.2	22.1	460.1	LUC	24	462	482.2	22.1	GCN	CĐ 446072	22.1	22.1	460.1	0.0	DG-KTT

122	160	Ngô Xuân Thọ	Ngô Thị Huệ	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	296	1448.1	1448.1	0.0	LUC	46	296	1448.1	1448.1	GCN	CĐ 446353	1448.1	1448.1		0.0	DG-KTT
123	161	Ngô Xuân Thiều	Nguyễn Thị Thê	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	465	730.3	37.8	692.5	LUC	24	465	730.3	37.8	GCN	CĐ 476782	37.8	37.8		692.5	DG-KTT
124	162	Ngô Xuân Toa	Cao Thị Thơ	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	287	1255.6	1255.6	0.0	LUC	46	287	1255.6	1255.6	GCN	CĐ 476765	1255.6	1255.6		0.0	DG-KTT
125	163	Ngô Xuân Toàn	Cao Thị Thiều	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	46	260	1332.8	1332.8	0.0	LUC	46	260	1332.8	1332.8	GCN	CĐ 446006	1332.8	1332.8		0.0	DG-KTT
126	164	Ngô Xuân Tựu	Cao Thị Liên	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	260	985.0	985.0	0.0	LUC	24	260	985.0	985.0	GCN	CĐ 476551	985.0	985.0		0.0	DG-KTT
	165	Ngô Xuân Tựu		Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	402	1164.2	608.0	556.2	LUC	24	402	1164.2	608.0	GCN	CĐ 476550	608.0	608.0		556.2	DG-KTT
127	166	Ngô Xuân Vang	Cao Thị Thê	Thôn Phú Thọ	Đầu Bãi	24	351	1625.6	1625.6	0.0	LUC	24	351	1625.6	1625.6	GCN	CĐ 476694	1625.6	1625.6		0.0	DG-KTT
128	167	Ngô Xuân Vị	Cao Thị Sáu	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	35	202	171.0	67.8	103.2	LUC	35	202	171.0	67.8	GCN	CĐ 476546	171.0	67.8	103.2	0.0	DG-KTT
129	168	Ngô Xuân Viễn		Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	46	227	365.4	188.9	176.5	LUC	46	227	365.4	188.9	GCN	CĐ 476605	365.4	188.9	176.5	0.0	DG-KTT
130	169	Ngô Xuân Vĩnh	Cao Thị Bình	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	35	230	285.3	1.9	283.4	LUC	35	230	285.3	1.9	GCN	CĐ 476908	1.9	1.9		283.4	DG-KTT
	170	Ngô Xuân Vĩnh		Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	46	238	887.1	792.8	94.3	LUC	46	238	887.1	792.8	GCN	CĐ 476593	887.1	792.8	94.3	0.0	DG-KTT
131	171	Nguyễn Đức Đại	Nguyễn Thị Tới	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	34	272	1602.5	1602.5	0.0	LUC	34	272	1602.5	1602.5	GCN	CĐ 476748	1602.5	1602.5		0.0	DG-KTT
132	172	Nguyễn Đình Sỡ	Cao Thị Luyện	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	262	1358.2	1358.2	0.0	LUC	24	262	1358.2	1358.2	GCN	CĐ 446372	1358.2	1358.2		0.0	DG-KTT
133	173	Nguyễn Đình Thành	1984	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	464	834.9	45.0	789.9	LUC	24	464	834.9	45.0	GCN	CĐ 476787	45.0	45.0		789.9	DG-KTT
134	174	Nguyễn Đức Du	Ngô Thị Khánh	Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	46	255	1093.1	94.5	998.6	LUC	46	255	1093.1	94.5	GCN	CĐ 476233	94.5	94.5		998.6	DG-KTT
135	175	Nguyễn Đức Giang	Đoàn Thị Thủy	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	24	222	754.2	754.2	0.0	LUC	24	222	754.2	754.2	GCN	CĐ 476301	754.2	754.2		0.0	DG-KTT
136	177	Nguyễn Duy Chương	1975	Thôn Phú Thọ	Sau Hàng	46	251	752.1	752.1	0.0	LUC	46	251	752.1	752.1	GCN	CĐ 476451	752.1	752.1		0.0	DG-KTT

137	178	Nguyễn Duy Giang	Cao Thị Tập	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	24	189	1265.8	1265.8	0.0	LUC	24	189	1265.8	1265.8	GCN	CĐ 476413	1265.8	1265.8	0.0	DG-KTT	
	179	Nguyễn Duy Giang		Thôn Phú Thọ	Đồng Xóm	46	214	992.6	115.9	876.7	LUC	46	214	992.6	115.9	GCN	CĐ 476414	115.9	115.9	876.7	DG-KTT	
138	180	Nguyễn Duy Thọ	Cao Thị Nhung	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	252	3513.7	2106.2	1407.5	LUC	46	252	3513.7	2106.2	GCN	CĐ 446018	2106.2	2106.2	1407.5	DG-KTT	
139	181	Nguyễn Thị Diệu	1955	Thôn Phú Thọ	Đồng Chua	46	279	730.5	730.5	0.0	LUC	46	279	730.5	730.5	GCN	CĐ 476884	730.5	730.5	0.0	DG-KTT	
140	184	Nguyễn Thị Sơn	1954	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	284	1821.3	1821.3	0.0	LUC	46	284	1821.3	1821.3	GCN	CĐ 446109	1821.3	1821.3	0.0	DG-KTT	
141	183	Đinh Thị Mơ	(Nguyễn Thị Mẫn)	Thôn Phú Thọ	Đồng Chét	46	302	398.2	398.2	0.0	LUC	46	302	398.2	398.2	GCN	CĐ 476871	398.2	398.2	0.0	DG-KTT	
142	185	Nguyễn Thị Sự	1967	Thôn Phú Thọ	Mả Ruồng	34	273	504.5	504.5	0.0	LUC	34	273	504.5	504.5	GCN	CĐ 476802	504.5	504.5	0.0	DG-KTT	
143	187	Phạm Thị Bất	1938	Thôn Phú Thọ	Đồng Vá	24	439	882.4	882.4	0.0	LUC	24	439	882.4	882.4	GCN	CĐ 446229	882.4	882.4	0.0	DG-KTT	
144	188	Trần Thị Bình	1973	Thôn Phú Thọ	Đồng Cửa	46	315	412.9	412.9	0.0	LUC	46	315	412.9	412.9	GCN	CĐ 476451	412.9	412.9	0.0	DG-KTT	
Tổng								157417.0	131461.3	25955.7				157416.9	131461.3			133314.3	131461.2	1853.1	24102.6	
																	II. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT:					
I. TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI:																	Thu hồi để thực hiện dự án:					
1. Đất nông nghiệp:																	131461.3 m²					
III. DIỆN TÍCH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:																	Đất nông nghiệp nhà nước giao ổn định, lâu dài:					
- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC):																	131461.3 m²					
																	IV. KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:					
																	Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp giao ổn định					
																	- Bồi thường về đất:					
																	- Bồi thường về hoa màu (cây lúa):					
																	- Hỗ trợ ổn định đời sống:					
																	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm vi					

Thao, tỉnh Bắc Ninh (Đợt 1).

Đơn giá bồi thường, hỗ trợ (đồng)					Tổng kinh phí hỗ trợ bồi thường	Ghi chú
Bồi thường về đất (90.000 đồng/m ²)	Bồi thường về cây lúa (9.000 đồng/m ²)	Hỗ trợ ổn định đời sống (15.0000 đồng/m ²)	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và TKVL (450.0000 đồng/m ²)	Tổng cộng (đồng)		
24	25	26	27	28	28	29
32,391,000.00	3,239,100.00	5,398,500.00	161,955,000.00	202,983,600.00	202,983,600.00	
88,209,000.00	8,820,900.00	14,701,500.00	441,045,000.00	552,776,400.00	552,776,400.00	
92,439,000.00	9,243,900.00	15,406,500.00	462,195,000.00	579,284,400.00	579,284,400.00	
13,095,000.00	1,309,500.00	2,182,500.00	65,475,000.00	82,062,000.00	82,062,000.00	
152,361,000.00	15,236,100.00	25,393,500.00	761,805,000.00	954,795,600.00	954,795,600.00	
68,445,000.00	6,844,500.00	11,407,500.00	342,225,000.00	428,922,000.00	428,922,000.00	
5,427,000.00	542,700.00	904,500.00	27,135,000.00	34,009,200.00	34,009,200.00	
85,032,000.00	8,503,200.00	14,172,000.00	425,160,000.00	532,867,200.00	532,867,200.00	
37,170,000.00	3,717,000.00	6,195,000.00	185,850,000.00	232,932,000.00	232,932,000.00	
46,845,000.00	4,684,500.00	7,807,500.00	234,225,000.00	293,562,000.00	503,088,000.00	
33,435,000.00	3,343,500.00	5,572,500.00	167,175,000.00	209,526,000.00		
26,892,000.00	2,689,200.00	4,482,000.00	134,460,000.00	168,523,200.00	168,523,200.00	
1,836,000.00	183,600.00	306,000.00	9,180,000.00	11,505,600.00		

20,646,000.00	2,064,600.00	3,441,000.00	103,230,000.00	129,381,600.00	569,188,800.00	
68,346,000.00	6,834,600.00	11,391,000.00	341,730,000.00	428,301,600.00		
51,390,000.00	5,139,000.00	8,565,000.00	256,950,000.00	322,044,000.00	322,044,000.00	
58,770,000.00	5,877,000.00	9,795,000.00	293,850,000.00	368,292,000.00	456,332,400.00	
14,049,000.00	1,404,900.00	2,341,500.00	70,245,000.00	88,040,400.00		
70,866,000.00	7,086,600.00	11,811,000.00	354,330,000.00	444,093,600.00	572,854,800.00	
20,547,000.00	2,054,700.00	3,424,500.00	102,735,000.00	128,761,200.00		
87,075,000.00	8,707,500.00	14,512,500.00	435,375,000.00	545,670,000.00	545,670,000.00	
99,369,000.00	9,936,900.00	16,561,500.00	496,845,000.00	622,712,400.00	622,712,400.00	
170,973,000.00	17,097,300.00	28,495,500.00	854,865,000.00	1,071,430,800.00	1,071,430,800.00	
87,453,000.00	8,745,300.00	14,575,500.00	437,265,000.00	548,038,800.00	1,181,241,600.00	
101,043,000.00	10,104,300.00	16,840,500.00	505,215,000.00	633,202,800.00		
103,536,000.00	10,353,600.00	17,256,000.00	517,680,000.00	648,825,600.00	648,825,600.00	
21,060,000.00	2,106,000.00	3,510,000.00	105,300,000.00	131,976,000.00	131,976,000.00	
108,684,000.00	10,868,400.00	18,114,000.00	543,420,000.00	681,086,400.00	681,086,400.00	
46,008,000.00	4,600,800.00	7,668,000.00	230,040,000.00	288,316,800.00	774,033,600.00	
77,508,000.00	7,750,800.00	12,918,000.00	387,540,000.00	485,716,800.00		

119,295,000.00	11,929,500.00	19,882,500.00	596,475,000.00	747,582,000.00	747,582,000.00	
110,898,000.00	11,089,800.00	18,483,000.00	554,490,000.00	694,960,800.00	1,282,930,800.00	
68,067,000.00	6,806,700.00	11,344,500.00	340,335,000.00	426,553,200.00		
25,758,000.00	2,575,800.00	4,293,000.00	128,790,000.00	161,416,800.00		
303,669,000.00	30,366,900.00	50,611,500.00	1,518,345,000.00	1,902,992,400.00	2,196,780,000.00	
46,881,000.00	4,688,100.00	7,813,500.00	234,405,000.00	293,787,600.00		
195,588,000.00	19,558,800.00	32,598,000.00	977,940,000.00	1,225,684,800.00	1,225,684,800.00	
14,040,000.00	1,404,000.00	2,340,000.00	70,200,000.00	87,984,000.00	87,984,000.00	
99,603,000.00	9,960,300.00	16,600,500.00	498,015,000.00	624,178,800.00	624,178,800.00	
2,376,000.00	237,600.00	396,000.00	11,880,000.00	14,889,600.00	14,889,600.00	
110,691,000.00	11,069,100.00	18,448,500.00	553,455,000.00	693,663,600.00	693,663,600.00	
116,235,000.00	11,623,500.00	19,372,500.00	581,175,000.00	728,406,000.00	1,674,741,600.00	
151,011,000.00	15,101,100.00	25,168,500.00	755,055,000.00	946,335,600.00		
125,622,000.00	12,562,200.00	20,937,000.00	628,110,000.00	787,231,200.00	787,231,200.00	
73,980,000.00	7,398,000.00	12,330,000.00	369,900,000.00	463,608,000.00	463,608,000.00	
50,184,000.00	5,018,400.00	8,364,000.00	250,920,000.00	314,486,400.00	647,697,600.00	
53,172,000.00	5,317,200.00	8,862,000.00	265,860,000.00	333,211,200.00		

49,653,000.00	4,965,300.00	8,275,500.00	248,265,000.00	311,158,800.00	311,158,800.00	
34,299,000.00	3,429,900.00	5,716,500.00	171,495,000.00	214,940,400.00	214,940,400.00	
131,139,000.00	13,113,900.00	21,856,500.00	655,695,000.00	821,804,400.00	821,804,400.00	
54,270,000.00	5,427,000.00	9,045,000.00	271,350,000.00	340,092,000.00	787,964,400.00	
71,469,000.00	7,146,900.00	11,911,500.00	357,345,000.00	447,872,400.00		
8,100,000.00	810,000.00	1,350,000.00	40,500,000.00	50,760,000.00	50,760,000.00	
88,029,000.00	8,802,900.00	14,671,500.00	440,145,000.00	551,648,400.00	551,648,400.00	
60,381,000.00	6,038,100.00	10,063,500.00	301,905,000.00	378,387,600.00	378,387,600.00	
44,955,000.00	4,495,500.00	7,492,500.00	224,775,000.00	281,718,000.00	281,718,000.00	
396,000.00	39,600.00	66,000.00	1,980,000.00	2,481,600.00	2,481,600.00	
65,799,000.00	6,579,900.00	10,966,500.00	328,995,000.00	412,340,400.00	412,340,400.00	
107,208,000.00	10,720,800.00	17,868,000.00	536,040,000.00	671,836,800.00	671,836,800.00	
83,583,000.00	8,358,300.00	13,930,500.00	417,915,000.00	523,786,800.00	681,199,200.00	
25,119,000.00	2,511,900.00	4,186,500.00	125,595,000.00	157,412,400.00		
82,674,000.00	8,267,400.00	13,779,000.00	413,370,000.00	518,090,400.00	518,090,400.00	
77,562,000.00	7,756,200.00	12,927,000.00	387,810,000.00	486,055,200.00	1,211,020,800.00	
115,686,000.00	11,568,600.00	19,281,000.00	578,430,000.00	724,965,600.00		

66,690,000.00	6,669,000.00	11,115,000.00	333,450,000.00	417,924,000.00	417,924,000.00	
16,110,000.00	1,611,000.00	2,685,000.00	80,550,000.00	100,956,000.00	100,956,000.00	
108,972,000.00	10,897,200.00	18,162,000.00	544,860,000.00	682,891,200.00	682,891,200.00	
963,000.00	96,300.00	160,500.00	4,815,000.00	6,034,800.00	6,034,800.00	
194,427,000.00	19,442,700.00	32,404,500.00	972,135,000.00	1,218,409,200.00	1,218,409,200.00	
74,430,000.00	7,443,000.00	12,405,000.00	372,150,000.00	466,428,000.00	907,758,000.00	
70,425,000.00	7,042,500.00	11,737,500.00	352,125,000.00	441,330,000.00		
127,494,000.00	12,749,400.00	21,249,000.00	637,470,000.00	798,962,400.00	800,598,000.00	
261,000.00	26,100.00	43,500.00	1,305,000.00	1,635,600.00		
74,502,000.00	7,450,200.00	12,417,000.00	372,510,000.00	466,879,200.00	466,879,200.00	
44,091,000.00	4,409,100.00	7,348,500.00	220,455,000.00	276,303,600.00	276,303,600.00	
95,157,000.00	9,515,700.00	15,859,500.00	475,785,000.00	596,317,200.00	596,317,200.00	
27,450,000.00	2,745,000.00	4,575,000.00	137,250,000.00	172,020,000.00	172,020,000.00	
84,285,000.00	8,428,500.00	14,047,500.00	421,425,000.00	528,186,000.00	590,226,000.00	
9,900,000.00	990,000.00	1,650,000.00	49,500,000.00	62,040,000.00		
45,279,000.00	4,527,900.00	7,546,500.00	226,395,000.00	283,748,400.00	283,748,400.00	
46,269,000.00	4,626,900.00	7,711,500.00	231,345,000.00	289,952,400.00	289,952,400.00	

5,274,000.00	527,400.00	879,000.00	26,370,000.00	33,050,400.00	33,050,400.00	
74,052,000.00	7,405,200.00	12,342,000.00	370,260,000.00	464,059,200.00	1,092,693,600.00	
100,314,000.00	10,031,400.00	16,719,000.00	501,570,000.00	628,634,400.00		
56,709,000.00	5,670,900.00	9,451,500.00	283,545,000.00	355,376,400.00		355,376,400.00
21,654,000.00	2,165,400.00	3,609,000.00	108,270,000.00	135,698,400.00	135,698,400.00	
44,919,000.00	4,491,900.00	7,486,500.00	224,595,000.00	281,492,400.00	281,492,400.00	
67,338,000.00	6,733,800.00	11,223,000.00	336,690,000.00	421,984,800.00	421,984,800.00	
83,322,000.00	8,332,200.00	13,887,000.00	416,610,000.00	522,151,200.00	522,151,200.00	
37,764,000.00	3,776,400.00	6,294,000.00	188,820,000.00	236,654,400.00	236,654,400.00	
15,831,000.00	1,583,100.00	2,638,500.00	79,155,000.00	99,207,600.00	99,207,600.00	
123,309,000.00	12,330,900.00	20,551,500.00	616,545,000.00	772,736,400.00	772,736,400.00	
33,480,000.00	3,348,000.00	5,580,000.00	167,400,000.00	209,808,000.00	209,808,000.00	
6,840,000.00	684,000.00	1,140,000.00	34,200,000.00	42,864,000.00	42,864,000.00	
33,939,000.00	3,393,900.00	5,656,500.00	169,695,000.00	212,684,400.00	212,684,400.00	
41,481,000.00	4,148,100.00	6,913,500.00	207,405,000.00	259,947,600.00	259,947,600.00	
22,689,000.00	2,268,900.00	3,781,500.00	113,445,000.00	142,184,400.00	142,184,400.00	
82,746,000.00	8,274,600.00	13,791,000.00	413,730,000.00	518,541,600.00	518,541,600.00	

122,958,000.00	12,295,800.00	20,493,000.00	614,790,000.00	770,536,800.00	1,367,925,600.00
95,328,000.00	9,532,800.00	15,888,000.00	476,640,000.00	597,388,800.00	
50,859,000.00	5,085,900.00	8,476,500.00	254,295,000.00	318,716,400.00	318,716,400.00
33,561,000.00	3,356,100.00	5,593,500.00	167,805,000.00	210,315,600.00	210,315,600.00
124,434,000.00	12,443,400.00	20,739,000.00	622,170,000.00	779,786,400.00	939,060,000.00
25,416,000.00	2,541,600.00	4,236,000.00	127,080,000.00	159,273,600.00	
53,181,000.00	5,318,100.00	8,863,500.00	265,905,000.00	333,267,600.00	792,476,400.00
73,278,000.00	7,327,800.00	12,213,000.00	366,390,000.00	459,208,800.00	
15,138,000.00	1,513,800.00	2,523,000.00	75,690,000.00	94,864,800.00	94,864,800.00
13,959,000.00	1,395,900.00	2,326,500.00	69,795,000.00	87,476,400.00	729,139,200.00
38,061,000.00	3,806,100.00	6,343,500.00	190,305,000.00	238,515,600.00	
64,332,000.00	6,433,200.00	10,722,000.00	321,660,000.00	403,147,200.00	
24,246,000.00	2,424,600.00	4,041,000.00	121,230,000.00	151,941,600.00	151,941,600.00
22,860,000.00	2,286,000.00	3,810,000.00	114,300,000.00	143,256,000.00	143,256,000.00
79,497,000.00	7,949,700.00	13,249,500.00	397,485,000.00	498,181,200.00	498,181,200.00
111,915,000.00	11,191,500.00	18,652,500.00	559,575,000.00	701,334,000.00	1,568,032,800.00
138,303,000.00	13,830,300.00	23,050,500.00	691,515,000.00	866,698,800.00	

34,200,000.00	3,420,000.00	5,700,000.00	171,000,000.00	214,320,000.00	214,320,000.00	
47,700,000.00	4,770,000.00	7,950,000.00	238,500,000.00	298,920,000.00	298,920,000.00	
69,264,000.00	6,926,400.00	11,544,000.00	346,320,000.00	434,054,400.00	434,054,400.00	
132,552,000.00	13,255,200.00	22,092,000.00	662,760,000.00	830,659,200.00	974,028,000.00	
22,878,000.00	2,287,800.00	3,813,000.00	114,390,000.00	143,368,800.00		
3,195,000.00	319,500.00	532,500.00	15,975,000.00	20,022,000.00	20,022,000.00	
87,453,000.00	8,745,300.00	14,575,500.00	437,265,000.00	548,038,800.00	548,038,800.00	
14,391,000.00	1,439,100.00	2,398,500.00	71,955,000.00	90,183,600.00	535,066,800.00	
70,992,000.00	7,099,200.00	11,832,000.00	354,960,000.00	444,883,200.00		
37,260,000.00	3,726,000.00	6,210,000.00	186,300,000.00	233,496,000.00	233,496,000.00	
43,821,000.00	4,382,100.00	7,303,500.00	219,105,000.00	274,611,600.00	274,611,600.00	
10,890,000.00	1,089,000.00	1,815,000.00	54,450,000.00	68,244,000.00	68,244,000.00	
87,390,000.00	8,739,000.00	14,565,000.00	436,950,000.00	547,644,000.00	547,644,000.00	
17,631,000.00	1,763,100.00	2,938,500.00	88,155,000.00	110,487,600.00	110,487,600.00	
94,383,000.00	9,438,300.00	15,730,500.00	471,915,000.00	591,466,800.00	591,466,800.00	
93,888,000.00	9,388,800.00	15,648,000.00	469,440,000.00	588,364,800.00	588,364,800.00	
1,989,000.00	198,900.00	331,500.00	9,945,000.00	12,464,400.00	12,464,400.00	

69,102,000.00	6,910,200.00	11,517,000.00	345,510,000.00	433,039,200.00	433,039,200.00
108,270,000.00	10,827,000.00	18,045,000.00	541,350,000.00	678,492,000.00	678,492,000.00
104,526,000.00	10,452,600.00	17,421,000.00	522,630,000.00	655,029,600.00	655,029,600.00
123,219,000.00	12,321,900.00	20,536,500.00	616,095,000.00	772,172,400.00	772,172,400.00
34,677,000.00	3,467,700.00	5,779,500.00	173,385,000.00	217,309,200.00	217,309,200.00
99,864,000.00	9,986,400.00	16,644,000.00	499,320,000.00	625,814,400.00	625,814,400.00
50,094,000.00	5,009,400.00	8,349,000.00	250,470,000.00	313,922,400.00	313,922,400.00
135,000,000.00	13,500,000.00	22,500,000.00	675,000,000.00	846,000,000.00	846,000,000.00
45,171,000.00	4,517,100.00	7,528,500.00	225,855,000.00	283,071,600.00	283,071,600.00
147,474,000.00	14,747,400.00	24,579,000.00	737,370,000.00	924,170,400.00	924,170,400.00
80,532,000.00	8,053,200.00	13,422,000.00	402,660,000.00	504,667,200.00	504,667,200.00
107,631,000.00	10,763,100.00	17,938,500.00	538,155,000.00	674,487,600.00	674,487,600.00
91,503,000.00	9,150,300.00	15,250,500.00	457,515,000.00	573,418,800.00	573,418,800.00
15,129,000.00	1,512,900.00	2,521,500.00	75,645,000.00	94,808,400.00	94,808,400.00
104,841,000.00	10,484,100.00	17,473,500.00	524,205,000.00	657,003,600.00	657,003,600.00
120,627,000.00	12,062,700.00	20,104,500.00	603,135,000.00	755,929,200.00	755,929,200.00
66,141,000.00	6,614,100.00	11,023,500.00	330,705,000.00	414,483,600.00	414,483,600.00

1 221 212 000.00

130,329,000.00	13,032,900.00	21,721,500.00	651,645,000.00	816,728,400.00	1,231,212,000.00	
3,402,000.00	340,200.00	567,000.00	17,010,000.00	21,319,200.00	21,319,200.00	
113,004,000.00	11,300,400.00	18,834,000.00	565,020,000.00	708,158,400.00	708,158,400.00	
119,952,000.00	11,995,200.00	19,992,000.00	599,760,000.00	751,699,200.00	751,699,200.00	
88,650,000.00	8,865,000.00	14,775,000.00	443,250,000.00	555,540,000.00	898,452,000.00	
54,720,000.00	5,472,000.00	9,120,000.00	273,600,000.00	342,912,000.00		
146,304,000.00	14,630,400.00	24,384,000.00	731,520,000.00	916,838,400.00	916,838,400.00	
15,390,000.00	1,539,000.00	2,565,000.00	76,950,000.00	96,444,000.00	96,444,000.00	
32,886,000.00	3,288,600.00	5,481,000.00	164,430,000.00	206,085,600.00	206,085,600.00	
171,000.00	17,100.00	28,500.00	855,000.00	1,071,600.00	501,396,000.00	
79,839,000.00	7,983,900.00	13,306,500.00	399,195,000.00	500,324,400.00		
144,225,000.00	14,422,500.00	24,037,500.00	721,125,000.00	903,810,000.00	903,810,000.00	
122,238,000.00	12,223,800.00	20,373,000.00	611,190,000.00	766,024,800.00	766,024,800.00	
4,050,000.00	405,000.00	675,000.00	20,250,000.00	25,380,000.00	25,380,000.00	
8,505,000.00	850,500.00	1,417,500.00	42,525,000.00	53,298,000.00	53,298,000.00	
67,878,000.00	6,787,800.00	11,313,000.00	339,390,000.00	425,368,800.00	425,368,800.00	
67,689,000.00	6,768,900.00	11,281,500.00	338,445,000.00	424,184,400.00	424,184,400.00	

113,922,000.00	11,392,200.00	18,987,000.00	569,610,000.00	713,911,200.00		
					779,278,800.00	
10,431,000.00	1,043,100.00	1,738,500.00	52,155,000.00	65,367,600.00		
189,558,000.00	18,955,800.00	31,593,000.00	947,790,000.00	1,187,896,800.00	1,187,896,800.00	
65,745,000.00	6,574,500.00	10,957,500.00	328,725,000.00	412,002,000.00	412,002,000.00	
163,917,000.00	16,391,700.00	27,319,500.00	819,585,000.00	1,027,213,200.00	1,027,213,200.00	
35,838,000.00	3,583,800.00	5,973,000.00	179,190,000.00	224,584,800.00	224,584,800.00	
45,405,000.00	4,540,500.00	7,567,500.00	227,025,000.00	284,538,000.00	284,538,000.00	
79,416,000.00	7,941,600.00	13,236,000.00	397,080,000.00	497,673,600.00	497,673,600.00	
37,161,000.00	3,716,100.00	6,193,500.00	185,805,000.00	232,875,600.00	232,875,600.00	
11,998,287,000	1,199,828,700	1,999,714,500	59,991,435,000	75,189,265,200	75,189,265,200	
			133314.3	m ²		
			133314.3	m ²		
			133314.3	m ²		
			75,189,265,200	đồng		
lâu dài:			75,189,265,200	đồng		
			11,998,287,000	đồng		
			1,199,828,700	đồng		
			1,999,714,500	đồng		
ệc làm:			59,991,435,000	đồng		